

**Quyết định giám đốc thẩm**

Số: 10/2024/HNGĐ-GĐT

Ngày: 28-9-2024

V/v: *Tranh chấp về ly hôn,  
nuôi con chung và tài sản chung.*

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**ỦY BAN THẨM PHÁN**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

***- Thành phần Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Tân Long*

*Các thành viên Hội đồng giám đốc thẩm gồm có: ông Lê Tự và ông Trần Quốc Cường*

*Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Thành An - Thẩm tra viên.*

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:***  
*ông Đỗ Xuân Ân - Kiểm sát viên.*

Ngày 28 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung và tài sản chung*”, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1972; nơi cư trú: **thôn T, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình.**

2. *Bị đơn:* ông Nguyễn Xuân C, sinh năm: 1967; nơi cư trú: **Xóm G, thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình.**

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Anh Nguyễn Mạnh C1, sinh năm 1995; nơi cư trú: C5. Tiểu đoàn Cảnh sát đặc nhiệm số 02/K02 – BCA; địa chỉ: **số B N, phường N, Quận A, thành phố Hồ Chí Minh.**

3.2. Chị Nguyễn Thị Huyền T, sinh năm 2002; nơi cư trú: **Xóm G, thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình.**

3.3. Chị Nguyễn Thị Như Q, sinh năm 1997; nơi cư trú: **Xóm G, thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình.**

3.4. Bà Trần Thị T1 và ông Vũ B; nơi cư trú: **thôn H, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình.**

3.5. Bà **Nguyễn Thị Đ**, sinh năm 1940; nơi cư trú: **Xóm G, thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình**.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

[1] Nội dung trình bày của các đương sự:

- *Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:* Bà H và ông **Nguyễn Xuân C** tự nguyện đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình** ngày 25/7/1994. Đến năm 2018, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn và đã sống ly thân, nguyên nhân do ông **C** không chung thủy, có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác nên vợ chồng thường xuyên xảy ra xung đột. Nay vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng, tình cảm không còn, không thể tiếp tục chung sống nên bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho Bà được ly hôn với ông **Nguyễn Xuân C**.

Về con chung: có 3 con chung là **Nguyễn Mạnh C1** (sinh năm 1995); **Nguyễn Thị Như Q** (sinh năm 1997) và **Nguyễn Thị Huyền T** (sinh năm 2002). Hiện tại các con đều đã trên 18 tuổi nhưng cháu **Nguyễn Thị Như Q** bị khuyết tật bẩm sinh (bệnh Down) nên bà H có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu **Nguyễn Thị Như Q** và yêu cầu ông **Nguyễn Xuân C** có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu **Nguyễn Thị Như Q** mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến suốt đời.

Về tài sản chung: bà H yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung, bao gồm:

1. 01 ngôi nhà xây 2 tầng và các công trình gắn liền gồm hàng rào, hồ cá, cổng vào, hòn non bộ, đường bê tông, cây xanh, được xây dựng trên thửa đất mà bố mẹ ông Cao tặng cho riêng quyền sử dụng đất đối với ông **Nguyễn Xuân C** tại **thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình**;
2. Thửa đất số 17, tờ bản đồ số 22 tại **khu phố B, phường B, thị xã B** có diện tích 195,8 m<sup>2</sup>;
3. Thửa đất số 159, tờ bản đồ số 50 tại **thôn N, xã Q, huyện Q** có diện tích 201,4 m<sup>2</sup>;
4. Thửa đất số 554, tờ bản đồ số 16 tại **tổ dân phố T, phường Q, thị xã B** có diện tích 306,1 m<sup>2</sup>;
5. Thửa đất số 31, tờ bản đồ số 64 tại **thôn T, xã Q, huyện Q** có diện tích 162 m<sup>2</sup>;
6. Thửa đất số 100, tờ bản đồ số 48 tại **thôn H, xã Q, huyện Q** có diện tích 416,5 m<sup>2</sup>;
7. Xe ô tô con biển số 73A - 141.93, nhãn hiệu Toyota, số loại Vios G, số khung 3F34K5073966, số máy 2NRX485293, đăng ký năm 2019, mang tên bà **Nguyễn Thị Đ**;
8. Các vật dụng trong gia đình gồm: 01 ghế massage mua năm 2019; 01 bộ bàn ghế sofa mua năm 2019; 02 tủ gỗ đựng quần áo mua năm 2019; 01 bàn trang điểm mua năm 2020; 02 giường gỗ mua năm 2019; 01 kệ tivi mua năm 2019;

9. Số tiền cho thuê 03 ki ốt bán hàng tại thửa đất số 17, tờ bản đồ số 22 tại **khú phô B, phường B, thị xã B** là 830.000.000 đồng, hiện ông **C** đang cất giữ;

10. Số tiền 350.000.000 đồng mà bà **H** đã đưa cho ông **C** để làm nhà và 200.000.000 đồng bà đưa cho ông **C** để xây lãng mộ nhà ông **C**;

11. Số tiền cho thuê ki ốt trên thửa đất 459, tờ bản đồ số 17 tại **thôn T, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình** là 612.000.000 đồng. 12. Các khoản tiền gửi tiết kiệm: ông **C** đứng tên gửi tiết kiệm từ năm 2017 đến nay tại các ngân hàng: **S, H4, V3, L** với tổng số tiền là 5.000.000.000 đồng và lãi phát sinh.

13. Số tiền thu hồi nợ: số tiền 350.000.000 đồng thu hồi nợ từ ông **Nguyễn Tường V, Đinh Thị V1**; 300.000.000 đồng thu hồi nợ của ông **Nguyễn Đình P** và chị **Nguyễn Thị Minh M**; 1 tỷ thu hồi nợ của anh **Nguyễn Thanh B1**.

14. Số tiền chuyển nhượng ki ốt ở **chợ C3, xã Q, huyện Q** là 50.000.000 đồng.

15. Số tiền bán xe ô tô Chevrolet biển số 73D1 00008: 100.000.000 đồng; xe ô tô tải biển số 73C 05128 vào tháng 6/2019: 330.000.000 đồng và số tiền bán xưởng máy cắt đá ở **phường Q**: 1.000.000.000 đồng.

16. 03 thửa đất số 803, 806, 778 tại **R, xã Q, huyện Q** ông **C** mua đấu giá nhưng nhờ bà **Nguyễn Thị Đ** (mẹ ông **C**) đứng tên.

17. Số tiền vợ chồng cho vay nhưng chưa thu hồi được: các khoản tiền chưa thi hành án và các khoản tiền ông **C** cho vay trong thời kỳ hôn nhân chưa thu hồi được: 70.000.000 đồng chưa thi hành án từ khoản nợ của **Nguyễn Tường V, Đinh Thị V1**; số tiền cho chị **Nguyễn Thanh H1** vay 650.000.000 đồng; số tiền cho bà **Võ Thị C2** vay 200.000.000 đồng.

18. Về tài sản riêng của bà **Nguyễn Thị H**: thửa đất số 459, tờ bản đồ số 17 tại **thôn T, xã Q, huyện Q** có diện tích 200 m<sup>2</sup> và tài sản gắn liền với đất. Thửa đất này là tài sản được mẹ ruột là bà **Nguyễn Thị H2** tặng cho riêng bà **H** và không nhập chung vào tài sản chung của vợ chồng nên ông **C** không có quyền với khối tài sản này. Và số tiền 796.807.175 đồng bồi thường hỗ trợ do giải phóng mặt bằng mở rộng **Quốc lộ A tại xã Q, huyện Q** do thu hồi một phần thửa đất số 459, tờ bản đồ số 17 tại **thôn T, xã Q, huyện Q** hiện ông **C** đang giữ.

Bà **H** đề nghị chia đôi toàn bộ giá trị tài sản chung nêu trên theo quy định của pháp luật; về tiền thu nợ và tiền cho vay ông **C** đang giữ: mỗi người 1/2.

- *Bị đơn ông Nguyễn Xuân C trình bày:* Ông đồng ý ly hôn, ông **C** có nguyện vọng nuôi cháu **Q** và yêu cầu bà **H** cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến suốt đời. Về chia tài sản chung: ông **C** cho rằng số tiền 620.000.000 đồng là tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất tại **thôn M, phường Q, thị xã B**, số tiền này bà **H** chuyển vào tài khoản cho anh **Nguyễn Mạnh C1**, mục đích để gửi tiết kiệm nên đề nghị chia số tiền này. Tổng số tiền cho thuê đối với 03 ki ốt tại thửa đất số 17, tờ bản đồ số 22 tại **khú phô B, phường B, thị xã B** là 585.500.000 đồng; số tiền 796.807.175 đồng (tiền hỗ trợ đền bù do thu hồi một phần thửa đất 459) đã nhập vào tài sản chung vợ chồng nên không đồng ý chia; yêu cầu chia số tiền bà **H** thu từ việc cho thuê 03 ki ốt trên thửa đất số 459 tổng cộng

704.000.000 đồng và số tiền bà H gửi tiết kiệm tại các ngân hàng S1; H4; V3; L là 2.800.000.000 đồng; xác định thửa đất số 459 là tài sản chung vợ chồng. Kiốt tại chợ C3, thôn T, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình là tài sản riêng của ông C. Xe ô tô con biển số 73A - 141.93, nhãn hiệu Toyota, loại Vios G là tài sản riêng của bà Nguyễn Thị Đ. Những số tiền cho thuê kiốt, tiền bán xe ô tô, các khoản tiền cho vay, thu hồi nợ, tiền gửi Ngân hàng đã sử dụng để tạo lập tài sản chung vợ chồng hiện nay nên không còn để chia. 03 thửa đất số 803, 806, 778 tại R, xã Q, huyện Q ông C mua đấu giá hiện đã bán nên không còn.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ trình bày: Chiếc xe ô tô biển số 73A-141.93, nhãn hiệu Toyota, số loại Vios G, số khung 3F34K5073966, số máy 2NRX485293, đăng ký năm 2019, mang tên bà Nguyễn Thị Đ, có nguồn gốc từ tài sản của bà tích góp và do các anh em của bà ở Thái Bình cho tiền để mua xe nên đề nghị Tòa án xác định là tài sản riêng của Bà, không liên quan đến tài sản chung của anh C và chị H.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Mạnh C1 trình bày: sau khi bà H và ông C thống nhất chu cấp tiền cho chị Nguyễn Thị Huyền T ăn học thì ngày 11/8/2020 bà Nguyễn Thị H có chuyển 620.000.000 đồng vào tài khoản riêng của anh C1 mở tại Ngân hàng H4. Số tiền này anh chuyển và đã chi trả chi phí học tập, sinh hoạt cho em gái là Nguyễn Thị Huyền T.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Huyền T trình bày: số tiền 620.000.000 đồng được anh C1 chuyển hết cho chị để học tập và chị đã chi phí hết lúc học nghề.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị T1 và anh Vũ B trình bày: trên thửa đất số 100, tờ bản đồ số 48 tại thôn H, xã Q, huyện Q có diện tích 416,5m<sup>2</sup> quá trình làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất không chuyển quyền sở hữu tài sản trên đất, hiện nay tài sản trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4, hiện chị T1 và anh B đang sử dụng. Nay yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cháu Nguyễn Thị Như Q bày: sau khi ba mẹ ly hôn cháu Q có nguyện vọng được ở với bố Nguyễn Xuân C.

[2] Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 29/2023/HNGĐ-ST ngày 04/10/2023, Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch đã quyết định:

“Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83; Điều 59; Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình, xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị H về việc tranh chấp ly hôn, nuôi con chung và chia tài sản khi ly hôn.

1. Về quan hệ hôn nhân: chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, xử cho chị Nguyễn Thị H được ly hôn với anh Nguyễn Xuân C.

2. Về quan hệ con chung: giao cho chị Nguyễn Thị H được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con chung Nguyễn Thị Như Q, sinh ngày 29/5/1997.

Anh Nguyễn Xuân C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung Nguyễn Thị Như Q mỗi tháng là 2.000.000 đồng, từ tháng 10 năm 2023 cho đến suốt đời. Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ qua lại thăm non, không ai được ngăn cản.

3. Về tài sản chung:

Chị Nguyễn Thị H được hưởng quyền sử dụng đất đối với:

- Thửa đất số 159, tờ bản đồ số 50 tại thôn N, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình.
- Thửa đất số 31, tờ bản đồ số 64 tại thôn T, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình.
- 50 % quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất phần diện tích phía T tại thửa đất số 17, tờ bản đồ số 22 tại khu phố B, phường B, thị xã B, tỉnh Quảng Bình và tài sản gắn liền với đất (có sơ đồ kích thước kèm theo) với tổng diện tích là 99.5 m<sup>2</sup>, cụ thể:
  - Cạnh phía Đông Bắc kéo dài từ điểm số 03 đến điểm số 02, tiếp giáp với đường L có kích thước là 4.26m.
  - Cạnh phía T kéo dài từ điểm số 02 đến số 01, tiếp giáp với thửa 111 có kích thước 21.90m.
  - Cạnh phía T, kéo dài từ điểm số 01 đến điểm số 06 có kích thước 4.84m.
  - Cạnh phía Đông Nam kéo dài từ điểm số 06 đến số 03 tiếp giáp với phần diện tích đất anh Nguyễn Xuân C được hưởng có kích thước là 21.90m.
  - Xác định quyền sử dụng đất tại thửa đất số 459, tờ bản đồ số 17 tại thôn T, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình và tài sản gắn liền với đất là tài sản riêng của chị Nguyễn Thị H.
  - Buộc anh Nguyễn Xuân C phải giao lại số tiền là giá trị chênh lệch tài sản được hưởng cho chị Nguyễn Thị H đối với các tài sản: 01 ngôi nhà xây 2 tầng và các công trình gắn liền gồm hàng rào, hồ cá, cổng vào, đường bê tông, cây xanh được xây dựng trên thửa đất mà bố mẹ anh Cao tặng cho riêng quyền sử dụng đất đối với anh Nguyễn Xuân C (sau đó tách thành thửa 681 và 682, tờ bản đồ số 13) tại thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình với số tiền là:  $1.693.643.000 : 2 = 846.821.500$  đồng; buộc anh Nguyễn Xuân C phải giao lại số tiền lợi tức thu được từ việc cho thuê 03 Ki ốt trên thửa đất số 17, tờ bản đồ số 22 tại khu phố B, phường B, thị xã B, tỉnh Quảng Bình là  $452.552.058 : 2 = 226.276.000$  đồng; buộc anh Nguyễn Xuân C phải giao lại số tiền chuyển nhượng Kiốt số 39 tại chợ C3, thôn T, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình là  $50.000.000 : 2 = 25.000.000$  đồng. Buộc anh Nguyễn Xuân C phải giao lại giá trị chênh lệch tài sản đối với các tài sản sinh hoạt trong gia đình là  $38.000.000 : 2 = 19.000.000$  đồng; buộc anh Nguyễn Xuân C phải giao lại giá trị chênh lệch tài sản đối với chiếc xe ô tô 73A - 141.93 là  $360.000.000 : 2 = 180.000.000$  đồng. Như vậy, tổng số tiền mà anh Nguyễn Xuân C phải giao lại cho chị Nguyễn Thị H là 1.297.097.000 đồng.
  - Anh Nguyễn Xuân C được quyền sở hữu toàn bộ tài sản gồm:

- 01 ngôi nhà xây 2 tầng và các công trình gắn liền gồm hàng rào, hồ cá, công vào, đường bê tông, cây xanh được xây dựng trên thửa đất mà bố mẹ anh Cao tặng cho riêng quyền sử dụng đất đối với anh Nguyễn Xuân C (sau đó tách thành thửa 681 và 682, tờ bản đồ số 13) tại thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình.

Anh Nguyễn Xuân C được hưởng quyền sử dụng đất đối với:

- Thửa đất số 554, tờ bản đồ số 16 tại tổ dân phố T, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình.

- Thửa đất số 100, tờ bản đồ số 48, thôn H, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình.

- 50 % quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất phần diện tích phía T tại thửa đất số 17, tờ bản đồ số 22 tại khu phố B, phường B, thị xã B, tỉnh Quảng Bình và tài sản gắn liền với đất (có sơ đồ kích thước kèm theo) với tổng diện tích là 99.5 m<sup>2</sup>, cụ thể:

- Cạnh phía Đông Nam kéo dài từ điểm số 03 đến điểm số 04, tiếp giáp với đường L có kích thước là 4.27m.

- Cạnh phía Tây Nam kéo dài từ điểm số 04 đến số 05, tiếp giáp với thửa 16 có kích thước 21.91m.

- Cạnh phía T, kéo dài từ điểm số 05 đến điểm số 06 có kích thước 4.84m;

- Cạnh phía Đông Bắc kéo dài từ điểm số 06 đến số 03 tiếp giáp với phần diện tích đất chị Nguyễn Thị H được hưởng có kích thước là 21,90m.

- Anh Nguyễn Xuân C được quyền sở hữu 01 xe ô tô con biển số 73A-141.93, nhãn hiệu Toyota, số loại Vios G, số khung 3F34K5073966, số máy 2NRX485293, đăng ký năm 2019, mang tên bà Nguyễn Thị Đ1.

- Buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Mạnh C1, sinh năm 1995, phải giao lại cho nguyên đơn chị Nguyễn Thị H và bị đơn anh Nguyễn Xuân C mỗi người số tiền 176.000.000 đồng”.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản, thi hành án và thông báo quyền kháng cáo.

Ngày 20/9/2023, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H làm đơn kháng cáo đề nghị xem xét lại phần chia tài sản.

Ngày 10/10/2023, bị đơn ông Nguyễn Xuân C làm đơn kháng cáo đề nghị xem xét lại quyền nuôi con và xem xét lại tài sản chung và tài sản riêng.

Ngày 10/10/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Mạnh C1 kháng cáo đề nghị xem xét lại khoản tiền 650.000.000 đồng mà anh đã chuyển cho em gái phục vụ chi phí học nghề.

[3] Tại Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 09/2024/HNGĐ-PT ngày 21/5/2024, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã quyết định:

“Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự, tuyên xử:

Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, sửa Bản án sơ thẩm số 29/2023/HNGD-ST ngày 04/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình về việc “Tranh chấp ly hôn, con chung và tài sản chung”.

1. Về quan hệ con chung: giao con chung Nguyễn Thị Như Q, sinh ngày 29/5/1997 cho ông C trực tiếp nuôi dưỡng. Bà H đóng tiền nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng từ tháng 5/2024 cho đến suốt đời. Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở quyền này.

2. Công nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Xuân C cho anh Nguyễn Mạnh C1 tài sản nằm trên thửa đất 682, tờ bản đồ số 13, xã Q, gồm: phần ao cá diện tích  $66,3m^2 \times 69.000 \text{ đồng}/m^2 \times 86\% = 3.934.242 \text{ đồng}$ ; tường rào 3 có chiều dài:  $26,15m \times 1.030.000 \text{ đồng}/m \times 90\% = 24.241.050 \text{ đồng}$ . Tổng số tiền là 28.175.292 đồng để đối trừ vào khối tài sản chung của ông C, bà H.

3. Về tài sản chung:

3.1. Giao cho bà Nguyễn Thị H:

(1) Quyền sử dụng thửa đất 159, tờ bản đồ 50 trị giá 500.000.000 đồng và thửa đất 31, tờ bản đồ 64 tại xã Q: 500.000.000 đồng;

(2) Quyền sử dụng 1/2 thửa đất số 17 (phía T), TĐĐ 22, phường B có diện tích là  $99,5 m^2$  và tài sản trên đất trị giá 411.661.800 đồng, cụ thể:

+ Cạnh Đông Bắc giáp với đường L có kích thước là 4.26m.

+ Cạnh phía T tiếp giáp với thửa 111 có kích thước 21.90m.

+ Cạnh phía Tây Nam tiếp giáp thửa 18, có kích thước 4.84m.

+ Cạnh phía Đông Nam, tiếp giáp với phần diện tích đất ông Nguyễn Xuân C được hưởng có kích thước là 21.90m.

(3) Tiền trong tài khoản bà H còn: 180.000.000 đồng.

Tổng cộng: 1.591.661.800 đồng.

3.2. Giao cho ông Nguyễn Xuân C:

(1) Toàn bộ tài sản gắn liền thửa đất 681, tờ bản đồ 13 (sau khi đã đối trừ phần tài sản cho anh C1), gồm: nhà 2 tầng, ngôi nhà phụ và công trình gắn liền (04 lan can, một phần ao cá, 03 cổng vào, 02 mái che, 01 chòi, 05 tường rào, móng tường rào, mái dàn trụ, đường bê tông), có giá 1.851.818.000 đồng;

(2) Toàn bộ tài sản trong nhà, gồm: 01 ghế massage, 01 bộ bàn ghế sofa, 02 tủ gỗ, 01 bàn trang điểm, 02 giường gỗ, 01 kệ ti vi, tổng giá: 36.000.000 đồng;

(3) Quyền sử dụng đất thửa đất 554, TĐĐ 16 phường Q, giá: 500.000.000 đồng và thửa đất 100, TĐĐ 48 xã Q, giá: 64.000.000 đồng;

(4) Quyền sử dụng 1/2 thửa đất số 17 (phía Đ), TĐĐ 22 phường B có diện tích là  $99,5m^2$  và tài sản trên đất trị giá: 411.661.800 đồng, cụ thể:

- C giáp với đường L có kích thước là 4.27m.

- Cạnh phía Tây Bắc tiếp giáp phần diện tích đất bà Nguyễn Thị H được hưởng có kích thước 21.90m.

- Cạnh phía Tây Nam tiếp giáp thửa 18, có kích thước 4.84m.

- Cạnh phía Đ, tiếp giáp với thửa đất 16, có kích thước 21.90m.

(5) Quyền sở hữu xe ô tô BKS 73A-141.93 nhãn hiệu Toyota, số loại Vios G, số khung 3F34K5073966, số máy 2NRX485293, đăng ký năm 2019 mang tên Nguyễn Thị Đ, giá: 360.000.000 đồng;

(6) Tiền thuê 3 kiốt tại thửa 17, TĐĐ 22 phường B còn 309.172.000 đồng (ông C đang giữ);

(7) Tiền trong tài khoản ông C còn: 1.980.000.000 đồng;

(8) Tiền nợ xác định theo Bản án, Quyết định thi hành án: 260.817.000 đồng.

Tổng cộng: 5.774.456.867 đồng.

Tổng giá trị tài sản chung của ông, bà 7.366.118.667 đồng mỗi bên được hưởng 3.683.059.333 đồng. Ông C phải bù tiền chênh lệch cho bà H 2.091.397.534 đồng.

Các bên đương sự có quyền liên hệ với cơ quan chuyên môn để được cấp đổi lại quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản theo quy định.

4. Tài sản riêng của bà Nguyễn Thị H: quyền sử dụng đất và tài sản tại thửa 459, tờ bản đồ 17 (nay là thửa 117, tờ bản đồ 63) tại xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình.

Ngoài ra, bản án phúc thẩm còn quyết định về án phí và quyền thi hành án.

Ngày 12/6/2024 và ngày 01/8/2024, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H có đơn đề nghị xem xét lại vụ án theo thủ tục giám đốc thẩm, đề nghị hủy Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 29/2023/HNGĐ-ST ngày 04/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch và Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 09/2024/HNGĐ-PT ngày 21/5/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình để giải quyết lại về phần nuôi con, cấp dưỡng và chia tài sản chung vì quyết định tại các bản án nêu trên đã gây thiệt hại nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Bà.

[4] Ngày 12/9/2024, Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng ban hành kháng nghị số 07/2024/KN-HNGĐ đề nghị Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm, hủy Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 09/2024/HNGĐ-PT ngày 21/5/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình và Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 29/2023/HNGĐ-ST ngày 04/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình về phần nuôi con, cấp dưỡng và phần tài sản chung để xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng chấp nhận Quyết định kháng nghị số 07/2024/KN-HNGĐ ngày 12/9/2024 của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**



[1] *Về hôn nhân*: bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Xuân C thống nhất ly hôn nên Tòa án cấp sơ thẩm quyết định bà H và ông C được ly hôn là hợp lý, các bên không khiếu nại nên không xem xét.

[2] *Về nuôi con và cấp dưỡng*: trong thời kỳ hôn nhân bà H và ông C có con chung là Nguyễn Thị Như Q (sinh năm 1997) đã trên 18 tuổi nhưng cháu Q bị khuyết tật bẩm sinh (bệnh Down). Bà H có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Nguyễn Thị Như Q và yêu cầu ông Nguyễn Xuân C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Thị Như Q mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến suốt đời.

Căn cứ tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời khai của ông Nguyễn Xuân C tại phiên tòa có căn cứ xác định: ông Cao thừa n ông không có thời gian chăm sóc nên đã đưa cháu Q vào Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Q (ông C có cung cấp chứng từ yêu cầu bà H phải chịu khoản phí gửi cháu Q tại Trung tâm). Xét thấy, cháu Q giới tính là nữ lại bị bệnh Down, cần người mẹ trực tiếp chăm sóc phù hợp hơn, bà H có nguyện vọng và có điều kiện chăm sóc cho cháu; trong khi ông C là đàn ông, không có thời gian và sự thuận tiện chăm sóc cho cháu Q. Tòa án cấp sơ thẩm giao cháu Q cho bà H trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng là phù hợp. Tòa án cấp phúc thẩm căn cứ vào lời khai của cháu Q (trong khi cháu Q bị bệnh Down) mà không căn cứ vào hoàn cảnh, điều kiện thực tế của cháu Q mà sửa án sơ thẩm, giao cho ông C được quyền trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cháu Q là chưa phù hợp (thực tế ông C đã phải gửi cháu Q vào Trung tâm bảo trợ xã hội để chăm sóc). Mặc dù, Tòa án cấp sơ thẩm giao cháu Q cho bà H trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng là đúng, đảm bảo điều kiện chăm sóc và cuộc sống sau này của cháu khi được ở với mẹ, nhưng hiện nay do điều kiện, hoàn cảnh thay đổi; đồng thời tạo điều kiện cho các bên thỏa thuận lại về việc cấp dưỡng và xác định thời điểm cấp dưỡng nên cần thiết phải chấp nhận kháng nghị, hủy bản án sơ thẩm và bản án phúc thẩm về phần nuôi con và cấp dưỡng để xét xử sơ thẩm lại cho phù hợp.

[3] *Về tài sản chung*:

[3.1] *Về việc định giá tài sản*: đối với giá trị 01 ngôi nhà xây 2 tầng và các công trình gắn liền gồm hàng rào, hồ cá, cổng vào, hòn non bộ, đường bê tông, cây xanh, được xây dựng trên thửa đất mà bố mẹ ông Cao tặng cho riêng tại thôn P. Ông C cho rằng ông bỏ ra 2,2 tỷ đồng để xây căn nhà, bà H thừa nhận bà có đưa 350.000.000 đồng để ông C xây công; bà H ước tính căn nhà giá trị khoảng 4,5 tỷ đồng. Tòa án cấp phúc thẩm xác định trị giá căn nhà và các tài sản gắn liền khác trị giá 1.841.818.000 đồng để chia sẽ gây bất lợi cho người không được giao nhà. Nhưng khi định giá tài sản cả bà H và ông C đều có mặt, bà H cũng không có ý kiến gì. Đối với thửa đất số 17, tờ bản đồ số 22 tại khu phố B, phường B, thị xã B có diện tích 195,8m<sup>2</sup> được định giá là 707.089.500 đồng (định giá năm 2022) trong khi ông C thừa nhận bỏ 2,8 tỷ đồng mua thửa đất từ năm 2017, cả ông C và bà H đều cho rằng việc định giá như vậy là thấp. Đối với 04 thửa đất 159, 554, 31 và 100 các bên đều thỏa thuận giá trị 500.000.000 đồng/thửa. Tuy nhiên, Tòa án cấp phúc thẩm lại định giá xác định Thửa số 100 có giá trị 64.988.000 đồng, sau đó giao cho ông C làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà H. Tại khoản 5 Điều 104 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: “5. Việc định giá lại tài sản được thực hiện trong trường

hợp có căn cứ cho rằng kết quả định giá lần đầu không chính xác hoặc không phù hợp với giá thị trường nơi có tài sản định giá tại thời điểm giải quyết vụ án dân sự.”. Đối chiếu với quy định trên, các bên đương sự có quyền yêu cầu Tòa án định giá lại tài sản chung trong trường hợp vụ án được xét xử lại.

[3.2] Về xác định tài sản chung vợ chồng: căn cứ vào trình bày của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án thì Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm xác định các bất động sản và động sản gồm:

1. 01 ngôi nhà xây 2 tầng và các công trình gắn liền gồm hàng rào, hồ cá, cổng vào, hòn non bộ, đường bê tông, cây xanh, được xây dựng trên thửa đất mà bố mẹ ông Cao tặng cho riêng quyền sử dụng đất đối với ông Nguyễn Xuân C tại thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình;
2. Thửa đất số 17, tờ bản đồ số 22 tại khu phố B, phường B, thị xã B có diện tích 195,8m<sup>2</sup>;
3. Thửa đất số 159, tờ bản đồ số 50 tại thôn N, xã Q, huyện Q có diện tích 201,4 m<sup>2</sup>;
4. Thửa đất số 554, tờ bản đồ số 16 tại tổ dân phố T, phường Q, thị xã B có diện tích 306,1m<sup>2</sup>;
5. Thửa đất số 31, tờ bản đồ số 64 tại thôn T, xã Q, huyện Q có diện tích 162 m<sup>2</sup>;
6. Thửa đất số 100, tờ bản đồ số 48 tại thôn H, xã Q, huyện Q có diện tích 416,5 m<sup>2</sup>.
7. 01 xe ô tô con biển số 73A-141.93, nhãn hiệu Toyota, số loại Vios G, số khung 3F34K5073966, số máy 2NRX485293, đăng ký năm 2019, mang tên bà Nguyễn Thị Đ.

Những tài sản này, sau khi xét xử sơ thẩm và phúc thẩm các bên không khiếu nại nên có cơ sở xác định là tài sản chung vợ chồng.

Số tiền chuyển nhượng ki ốt ở chợ C3, xã Q là 50.000.000 đồng được tính vào số tiền thu nợ của bà Lê Thị H3 nên không xem xét.

8. Số tiền 350.000.000 đồng mà bà H3 đã đưa cho ông C để làm nhà và 200.000.000 đồng đưa cho ông C để xây lăng mộ phía gia đình ông C: bà H3 không yêu cầu chia số tiền 200.000.000 đồng tiền xây lăng mộ nhà ông C nên Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét là có cơ sở. Đối với số tiền 350.000.000 đồng, bà H3 khai đưa cho ông C dùng vào việc xây nhà và căn nhà này đã được chia đôi giá trị cho Ông Bà nên không có cơ sở để buộc ông C trả lại.

9. Số tiền vợ chồng cho người khác vay nhưng chưa thu hồi được gồm: 70.000.000 đồng chưa thi hành án từ khoản nợ của Nguyễn Tường V, Đinh Thị V1 ở V, Q, Q; số tiền cho chị Nguyễn Thanh H1, sinh năm 1975 ở T, C vay 650.000.000 đồng; số tiền cho bà Võ Thị C2 ở xã Q, huyện Q vay 200.000.000 đồng: số tiền này tại thời điểm khởi kiện ông C, bà H3 chưa thu được và Tòa án không xác định được người vay tiền. Trường hợp, bà H3 hoặc ông C đã nhận được thêm tiền thu hồi nợ

sau này hoặc tìm được địa chỉ người vay tiền thì Ông, Bà có thể khởi kiện thành một vụ án khác hoặc yêu cầu chia khi đã thu hồi được nợ.

10. Số tiền đã thu hồi nợ: 350.000.000 đồng thu hồi nợ từ ông Nguyễn Tường V, Đinh Thị V1; 300.000.000 đồng thu hồi nợ của ông Nguyễn Đình P và chị Nguyễn Thị Minh M1; số tiền 63.194.0000 thu hồi nợ của bà Lê Thị H3; 1 tỷ thu hồi nợ của anh Nguyễn Thanh B1: ông C đã nhận từ V, V1: 349.817.000 đồng; P, M1: 11.000.000 đồng (thu ngày 06/5/2019); Lê Thị H3 28.000.000 đồng (thu ngày 03/6/2020); Nguyễn Thanh B1: 700.000.000 đồng (thu vào tháng 2/2021). Những số tiền này ông C đã nhận trực tiếp sau thời điểm vợ chồng sống ly thân (sau năm 2018). Xét thấy, đối với những khoản tiền nợ ông C đã thực nhận sau thời điểm hai bên sống ly thân nên ông C phải có nghĩa vụ chứng minh, nếu không chứng minh được đã sử dụng vào chi tiêu chung của vợ chồng thì buộc ông C phải thôi trả lại theo tỷ lệ phân chia tài sản chung cho bà H3. Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét phân chia số tiền này đã gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà H3.

11. Số tiền cho thuê 03 ki ốt bán hàng tại thửa đất số 17, tờ bản đồ số 22 tại khu phố B, phường B, thị xã B và số tiền cho thuê ki ốt tại Thửa đất số 459, tờ bản đồ số 17 tại thôn T, xã Q, huyện Q: Tòa án cấp phúc thẩm xác định tổng số tiền ông C đã thu được từ việc cho thuê 03 ki ốt tại thửa số 17 sau thời điểm tranh chấp, căn cứ vào số tiền người thuê đã trả cho ông C là phù hợp. Đối với những khoản chi phí về khám chữa bệnh cho ông C, tiền đóng tại Trung tâm bảo trợ xã hội cho cháu Q và bà Đ được tính vào nhu cầu thiết yếu của gia đình là hợp lý. Tuy nhiên, Tòa án cấp phúc thẩm lại tính số tiền 122.000.000 đồng gồm số tiền 86.000.000 đồng (tiền thuê người giúp việc) và 36.000.000 đồng (tiền ăn cho người giúp việc) sau khi hai người sống ly thân vào chi phí phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình là không đúng quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình về “Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình”. Đối với số tiền cho thuê ki ốt tại thửa 459, tương tự như việc xác định tiền cho thuê ki ốt tại thửa số 17, cần xác định sau thời điểm ly thân 2018, ông Cao t được từ việc cho thuê ki ốt bao nhiêu thì nếu ông C không chứng minh được đã dùng vào việc chi tiêu chung, thì phải chịu trách nhiệm thôi lại cho bà H3 theo tỷ lệ phân chia tài sản chung.

12. Các khoản tiền gửi tiết kiệm ông C, bà H3 đứng tên gửi tiết kiệm từ năm 2017 đến nay tại các ngân hàng: S, H4, V4, L: ông C và bà H3 đều thừa nhận những số tiền có sao kê tại Ngân hàng có trong tài khoản. Đối với tài khoản của ông C tại V4 rút hết vào ngày 30/6/2020; tại L1 rút hết vào ngày 21/8/2019; tại S còn số dư: 2.700.000.000 đồng; tại H5 dư: 570.000.000 đồng. Còn bà H3 rút hết tại V4 vào ngày 10/01/2020, L1 ngày 10/8/2020; tại S dư 100.000.000 đồng rút hết ngày 20/8/2021; H5 dư 80.000.000 đồng, ngày 18/12/2021 chuyển cho bà O... Cả 2 Ông Bà đều khai rằng đã rút hết tiền về chi tiêu cho gia đình, hiện số tiền này đã không còn để chia. Xét thấy các tài sản chung của vợ chồng như: Thửa 554 (cấp GCN ngày 02/8/2017); Thửa 31, 159 (cấp GCN ngày 25/11/2011); Thửa 17 (cấp GCN ngày 31/10/2017); chiếc xe ô tô Toyota Vios G đăng ký năm 2019. Đa số các tài

sản chung vợ chồng được hình thành trước ngày 31/10/2017 nên việc ông C hoặc bà H3 khai rằng sử dụng số tiền có trong tài khoản sau khi các bên ly thân để tạo lập tài sản chung này mà không cung cấp chứng cứ chứng minh thì không có cơ sở chấp nhận. Tại hồ sơ vụ án thể hiện, từ năm 2018 bà H3 và ông C đã xảy ra mâu thuẫn và bà H3 đã ra ngoài thuê nhà trọ ở riêng, ông C sống trong căn nhà chính tại thôn P cũng đã xây xong phần chính từ năm 2018 (*Thời gian ly thân cụ thể chưa được xác định, ngày 18-5-2018 ông C bà H3 tự phân chia tài sản chung*). Do đó, những lời khai của ông C cho rằng rút tiền để trả tiền xây nhà sau thời điểm căn nhà đã xây xong là chưa có cơ sở chứng minh hợp lý.

Tại đơn khiếu nại theo thủ tục giám đốc thẩm, bà H3 cho rằng số tiền có trong tài khoản của ông C là 16.198.000.000 đồng chứ không phải 5.000.000.000 đồng. Xét thấy, số tiền có trong tài khoản hoặc tiền tiết kiệm có trong Ngân hàng, các bên tự ý rút ra để chi tiêu riêng, mua đất riêng... thì phải tự chịu trách nhiệm. Tòa án cấp phúc thẩm xác định số dư các bên còn lại sau thời điểm nộp đơn khởi kiện (tháng 4/2021) để chia là chưa hợp lý. Đối với việc xác định thời điểm tính số tiền là tài sản chung vợ chồng có trong tài khoản còn lại bao nhiêu để chia, cần xác định số tiền còn lại trong tài khoản Ngân hàng tại thời điểm cụ thể các bên bắt đầu sống ly thân. Sau thời điểm này, số tiền dư có trong tài khoản Ngân hàng của bà H3 và ông C được xem là tài sản chung mà mỗi người đang giữ và chịu trách nhiệm. Do đó, cần phải chấp nhận kháng nghị hủy nội dung này để tính toán lại số tiền có trong tài khoản của Ông B2 trong các ngân hàng sau thời điểm ly thân để làm căn cứ giải quyết đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

13. Số tiền bán xe ô tô Chevrolet biển số 73D1 00008: 100.000.000 đồng; xe ô tô tải biển số 73C 05128 vào tháng 6/2019: 330.000.000 đồng; xe Chevrolet bản án phúc thẩm xác định bán năm 2008 với giá 100.000.000 đồng trong thời kỳ vợ chồng sống; tuy nhiên bà H3 cung cấp tài liệu ông C đã giao dịch giao nhận tiền mua bán xe ngày 19-4-2019 với số tiền 87.000.000 đồng, là sau ngày vợ chồng ly thân; do đó cần phải xác minh chính xác thời điểm bán xe ô tô Chevrolet biển số 73D1 00008 để giải quyết đúng quy định về tài sản chung. Đối với xe ô tô tải biển số 73C-05128, bán vào tháng 6/2019 với giá 330.000.000 đồng, sau thời điểm vợ chồng ly thân nên trường hợp ông C không chứng minh được số tiền này đã dùng vào việc chung thì phải xác định là tài sản chung vợ chồng để chia. Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét phân chia số tiền bán xe ô tô là không đúng.

14. Đối với 03 thửa đất tại R, xã Q, huyện Q, ông C mua đấu giá nhưng nhờ mẹ là bà Nguyễn Thị Đ (mẹ ông C) đứng tên: Tại các bút lục 776 – 784, anh Trần Trọng V2 (người bán 03 lô đất đấu giá là lô 778, 803, 806 cho ông C) thừa nhận bán cho ông C với giá 1,614 tỷ đồng, phù hợp với thông tin chuyển khoản giữa ông C cho anh V2 với nội dung: “NGUYEN XUAN CAO CHUYEN TIEN HOAN TAT THU TUC 3 LO 778-803-806”. Xét thấy, chứng cứ này phù hợp với lời khai tại phiên tòa phúc thẩm ông C thừa nhận: 03 lô đất ở Q Ông mua xong bán lại cho người khác. Như vậy, có cơ sở xác định ông C đã có mua 3 lô đất bằng tài sản chung vợ chồng thì Tòa án cần làm rõ ông C đã bán với giá bao nhiêu và số tiền này được xác định là tài sản chung vợ chồng. Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm không xem

xét yêu cầu khởi kiện này của bà H3 đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà H3. Tuy nhiên, cần phải xác minh, làm rõ số tiền và nguồn tiền mà ông C đã mua 03 lô đất nêu trên, tránh trường hợp trùng lặp với các khoản tiền mà ông C đã rút ra trong tài khoản Ngân hàng sau khi ly thân đã buộc ông C phải chịu trách nhiệm như nêu trên.

Đối với việc bà H3 khiếu nại yêu cầu chia thêm các thửa đất 032, 033, 034 mà ông C đã mua ngày 29/6/2022 với số tiền 1.560.000.000 đồng. Xét thấy, nội dung này bà H3 chưa có yêu cầu khởi kiện nên không xem xét. Trường hợp, bà H3 có chứng cứ thể hiện việc ông C có mua thêm 03 lô đất trên hoặc phát hiện ông C có mua thêm tài sản gì khác bằng nguồn tiền chung vợ chồng mà chưa chia thì Bà có thể khởi kiện bổ sung.

[3.3] Về xác định tài sản riêng: thửa đất số 459, tờ bản đồ số 17 tại thôn T, xã Q, huyện Q có diện tích 200 m<sup>2</sup> và tài sản gắn liền với đất. Thửa đất này là tài sản của bà Nguyễn Thị H2 (mẹ ruột của bà H3) tặng cho riêng bà H3 có điều kiện (không nhập chung vào tài sản chung của vợ chồng). Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm xác định thửa đất số 459 là tài sản riêng của bà H3 là đúng quy định. Do đó, số tiền 796.807.175 đồng (776.991.925 đồng ngày 05-5-2015 + 19.815.250 đồng ngày 07-6-2021) là tiền bồi thường hỗ trợ do giải phóng mặt bằng mở rộng Quốc lộ A tại xã Q, huyện Q do thu hồi một phần thửa đất số 459 thì phải được xem là một phần trong khối tài sản riêng của bà H3, không phải hoa lợi, lợi tức phát sinh. Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm xác định đây là hoa lợi phát sinh từ tài sản riêng của bà H3 là không đúng, từ đó dẫn đến không chấp nhận yêu cầu giải quyết của bà H3 đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà H3. Tuy nhiên, khi giải quyết lại vụ án cần xác minh làm rõ nguồn tiền nhận ngày 05-5-2015 với số tiền 776.991.925 đồng thì ông C xử lý như thế nào để xác định trách nhiệm; số tiền 19.815.250 đồng ông C nhận sau năm 2018 thì đương nhiên phải trả lại cho bà H3.

[3.4] Về việc giao hiện vật tài sản: bà H3 cho rằng ông C đã được nhận nhà và đất tại thôn P, hiện nay bà H3 đang đi thuê nhà ở nên bà có nguyện vọng được nhận toàn bộ 03 ki ốt và thửa đất số 17, tờ bản đồ số 22 tại khu phố B, phường B, thị xã B để ổn định cuộc sống và ông C không cần thôi trả giá trị căn nhà tại Pháp K. Xét thấy, ông C và bà H3 có 06 bất động sản, nhà và đất tại thửa 681, 682 ở thôn P là căn nhà chung của vợ chồng, là nơi ở chính đã giao cho ông C, ngoài ra ông C còn được giao thửa 554 và thửa 100. Trong khi thửa đất số 17 có chiều ngang 8,17 mét, trên đất có 03 ki ốt nên không cần thiết phải chia đôi thửa đất như bản án sơ thẩm, phúc thẩm đã giải quyết mà nên xem xét giao cho bà H3 toàn bộ 03 ki ốt gắn liền với toàn bộ thửa đất số 17, tờ bản đồ số 22 tại khu phố B, phường B, thị xã B và thửa số 31, thửa số 159 mới phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh đôi bên và đảm bảo công bằng khi chia tài sản chung vợ chồng theo quy định tại Điều 29, 59 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Đối với các vật dụng trong gia đình gồm: 01 ghế massage mua năm 2019; 01 bộ bàn ghế sofa mua năm 2019; 02 tủ gỗ đựng quần áo mua năm 2019; 01 bàn trang điểm mua năm 2020; 02 giường gỗ mua năm 2019; 01 kệ tivi mua năm 2019: bà

H3 cho rằng tổng giá trị tài sản trị giá khoảng 100 triệu đồng, việc Hội đồng định giá xác định toàn bộ số động sản này trị giá 36 triệu đồng là thấp. Bà có yêu cầu nhận 01 chiếc giường, 1 tủ gỗ đựng quần áo và bàn trang điểm. Xét thấy, đây là những tài sản hiện hữu trong căn nhà tại thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm đã giao cho ông C căn nhà nên giao luôn các vật dụng trong gia đình cho ông C là phù hợp và thuận tiện cho quá trình thi hành án.

[4] Bản án sơ thẩm và Bản án phúc thẩm có nhiều sai sót việc xác định tài sản chung vợ chồng, phân chia tài sản chung vợ chồng cũng như việc giao hiện vật, nuôi con và cấp dưỡng nuôi con làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, nên cần chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 07/2024/KN-HNGĐ ngày 12-9-2024 của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, hủy Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 09/2024/HNGĐ-PT ngày 21/5/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình và Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 29/2023/HNGĐ-ST ngày 04-10-2023 của Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình về phần nuôi con, cấp dưỡng và phần tài sản chung để xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 3 Điều 343; Điều 345 của Bộ luật tố tụng dân sự;

1. Hủy Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 09/2024/HNGĐ-PT ngày 21-5-2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình và Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 29/2023/HNGĐ-ST ngày 04-10-2023 của Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình về phần nuôi con, cấp dưỡng và phần tài sản chung, giao hồ sơ về cho Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình để xét xử sơ thẩm lại.

2. Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Hội đồng giám đốc thẩm ra Quyết định.

#### **Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình;
- TAND huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình;
- Chi cục THA DS huyện Quảng Trạch, Quảng Bình;
- Các đương sự;
- Lưu: Phòng GĐKT I (03 bản), HCTP, LTHS.

**TM. ỦY BAN THẨM PHÁN  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**ĐÃ KÝ**

**Nguyễn Tấn Long**

